

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định ngày 15/8/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/7/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại thời điểm 31/12/2015, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình;

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

4. Lĩnh vực kinh doanh**4.1. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, chế biến đá.

4.2. Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng trong năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

5. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2006/QĐ-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 14/9/2006 và Thông tư 138/2011/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 04/10/2011.

6. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

7. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

8. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập;

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**11.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

11.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/6/2013 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 10 năm</i>

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái),...

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015		01/01/2015	
	Ngoại tệ (USD)	đ	Ngoại tệ (USD)	đ
Tiền mặt		264.653.157		23.390.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		34.724.871		112.463.076
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam		32.522.795		112.463.076
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhị Chiểu		3.366.649		3.339.460
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương		2.283.219		2.415.153
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương		4.285.078		971.686
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Thanh Bình		5.210.739		1.941.948
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương - PGD Hoàng Thạch		3.499.382		1.446.079
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội		1.540.052		0
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN thành phố Hải Dương		9.882.939		101.444.453
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Kinh Môn - PGD Minh Tân		1.104.557		0
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương		1.350.180		904.297
+ Tiền gửi ngân hàng USD	101,57	2.202.076	0	0
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương	101,57	2.202.076	0	0
Cộng	101,57	299.378.028	0	135.853.581

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**Mẫu số B09 - DNN**Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương*Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Tel: 0320.3891 898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Phải thu thuế TNCN - Chi nhánh Công ty	35.567.417	0
Phải thu lãi vay trả thừa - Chi nhánh Công ty	8.266.666	0
Phải thu về bảo hiểm xã hội - Văn phòng Công ty	0	1.634.829
Cộng	43.834.083	1.634.829

3. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Nguyên liệu, vật liệu	18.812.594.681	9.062.846.768
Công cụ, dụng cụ	114.100.000	106.600.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	22.819.838.736	15.606.856.367
Thành phẩm	1.039.556.322	1.039.556.322
Hàng hóa	11.513.199.446	1.863.532.925
Cộng	54.299.289.185	27.679.392.382

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
- Công trình Hạ tầng khu đô thị và thương mại Cầu Sền	1.943.315.883	9.011.439.409
+ Đường giao thông + thoát nước mặt khu A	1.943.315.883	6.407.300.617
+ San lấp mặt bằng khu A Uông Bí	0	2.604.138.792
- Công trình Dây truyền sản xuất xi măng trắng Phúc Đạt	2.697.190.051	6.595.416.958
+ Móng lò nung	1.047.144.437	0
+ Xây dựng tháp	718.060.000	0
+ Máy nghiền đá	475.500.000	0
+ Móng máy sấy	237.160.000	0
+ Cụm lò đốt dầu số 1	0	0
+ Cụm lò đốt dầu số 2	0	1.158.376.699
+ Đường giao thông	0	488.914.839
+ Cọc BTCT 350x350	0	1.305.951.066
+ Cụm xi măng trắng (cụm nghiền xi 7 tấn)	0	3.288.864.864
+ Lán trại	219.325.614	353.309.490
- Nhà xưởng K36L80B7.3H9 và K20L54B7.5H9	7.535.800.836	0
- Công trình khai thác đá vôi Hoàn Bồ	2.178.211.202	0
- Nhà máy sản xuất gạch Tuynel	8.465.320.764	0
Cộng	22.819.838.736	15.606.856.367

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**Mẫu số B09 - DNN**

Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Ngắn hạn	102.269.696	4.808.437
Công cụ, dụng cụ	42.269.696	3.037.605
Tạm ứng cho nhân viên đi công tác	60.000.000	0
Phí, lệ phí	0	1.770.832
b. Dài hạn	276.006.568	161.137.510
Công cụ, dụng cụ	276.006.568	161.137.510
Cộng	378.276.264	165.945.947

5. Tài sản cố định

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	72.000.000	18.598.166.905	3.347.821.957	318.181.818	22.336.170.680
Mua trong kỳ	0	10.590.499.384	2.511.890.911	0	13.102.390.295
Thanh lý, nhượng bán	0	(10.878.416.027)	(45.000.000)	0	(10.923.416.027)
- Tại ngày 31/12/2015	72.000.000	18.310.250.262	5.814.712.868	318.181.818	24.515.144.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	6.000.000	6.383.257.300	2.619.604.745	131.196.491	9.140.058.536
Khấu hao trong kỳ	14.400.000	1.149.171.213	407.644.244	0	1.571.215.457
Thanh lý, nhượng bán	0	1.417.374.837	29.250.000	0	1.446.624.837
Tại ngày 31/12/2015	20.400.000	6.115.053.676	2.997.998.989	131.196.491	9.264.649.156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2015	66.000.000	12.214.909.605	728.217.212	186.985.327	13.196.112.144
Tại ngày 31/12/2015	51.600.000	12.195.196.586	2.816.713.879	186.985.327	15.250.495.792

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **2.272.054.545 đồng**.

* Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **2.557.540.272 đồng**.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: **0 đồng**.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**Mẫu số B09 - DNN**

Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Công trình Phạm Mệnh (*)	11.330.085.294	11.330.085.294
Nâng cấp, cải tạo xe tải 48C-002.61	178.181.818	0
Nâng cấp, cải tạo xe tải 34C-091.27	178.181.818	0
	11.686.448.930	11.330.085.294

(*): Thuyết minh Công trình Phạm Mệnh

Đây là chi phí đầu tư thực hiện dự án Cơ sở sửa chữa đóng mới phương tiện thủy trên địa bàn xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Công trình đã ngừng hoạt động đầu tư theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân tỉnh Hải Dương. Ngày 28/5/2014 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1310/QĐ-UBND về việc thu hồi đất cho Công ty Cổ phần Kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu Đà Nẵng thuê đất. Căn cứ Biên bản họp ngày 30/6/2015 của Hội đồng định giá (bao gồm Văn phòng UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài chính tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Hải Dương, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương, Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương, Cục Thuế tỉnh Hải Dương) về việc xác định giá trị tài sản, chi phí đầu tư vào đất và các khoản nghĩa vụ tài chính liên quan khi thu hồi đất của Công ty CP Xây dựng 1369; Căn cứ Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 14/8/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt giá trị tài sản, chi phí đầu tư vào đất và các khoản nghĩa vụ tài chính liên quan khi thu hồi đất của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tại địa bàn xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn: Giá trị tài sản gắn liền với đất và chi phí đầu tư vào đất còn lại tại thời điểm thu hồi (tháng 5 năm 2014) sau khi đã trừ các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty CP Xây dựng 1369 phải nộp là 12.023.305.000 đồng. Giá trị Công ty đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính đối với công trình là 11.330.085.294 đồng.

7. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	21.337.991.404	18.461.358.642
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	7.827.202.504	7.979.806.660
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	4.770.788.900	
Vay cá nhân Phạm Văn Mừng	2.740.000.000	1.152.845.000
Vay cá nhân Lê Minh Tân	0	2.328.706.982
Vay cá nhân Phạm Văn Thụ	0	1.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (**)	10.630.000.000	4.000.000.000
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	3.000.000.000	4.000.000.000
Vay cá nhân Lê Anh Luân	4.730.000.000	0
Vay cá nhân Lương Thị Hiền	1.000.000.000	0
Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc	1.900.000.000	0
Cộng	31.967.991.404	22.461.358.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(*) Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại 31/12/2015:**

- Thuyết minh các khoản vay ngân hàng:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1530036/HĐTĐ	12/06/2015	Thả nổi	7.827.202.504	Bảo đảm bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hải Dương	01/2015/4232632	22/7/2014	Thả nổi	6.000.000.000	Bảo đảm bằng tài sản

- Vay ngắn hạn cá nhân:

Tên cá nhân	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Lê Anh Luân	6 tháng	0%	4.770.788.900	Không áp dụng
Phạm Văn Mừng	6 tháng	0%	2.740.000.000	Không áp dụng

() Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại 31/12/2015:**

- Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (%)	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương	1330089	06/09/2013	Thả nổi	3.000.000.000	Bảo đảm bằng tài sản

- Vay dài hạn cá nhân

Tên cá nhân	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Số dư (đồng)	Hình thức đảm bảo
Lê Anh Luân	24 tháng	0%	4.730.000.000	Không áp dụng
Lương Thị Hiền	24 tháng	6%	1.000.000.000	Không áp dụng
Đỗ Tiến Quốc	24 tháng	6%	1.900.000.000	Không áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**Mẫu số B09 - DNN**Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương*Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Tel: 0320.3891 898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng	161.468.465	0
Thuế thu nhập cá nhân	35.567.417	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.067.780	0
	419.103.662	0

9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	đ	đ
Phải trả về lương công nhân viên	48.556.750	0
Phải trả chi phí ăn ca	22.140.000	0
Phải trả ông Phạm Văn Thụ	5.000.000	0
Bảo hiểm xã hội	4.929.639	0
Kinh phí công đoàn	0	3.258.720
	80.626.389	3.258.720

10. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	20.000.000.000	0	0	20.000.000.000
3- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.416.415.473)	1.444.304.886	0	27.889.413
+ <i>Lãi trong năm</i>		<i>1.444.304.886</i>	<i>0</i>	
Cộng	18.583.584.527	2.888.609.772	0	20.027.889.413

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B09 - DNN

Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Doanh thu bán hàng	41.067.113.763	12.072.692.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.029.981.337	37.556.801.908
Doanh thu công trình xây dựng	38.394.543.684	11.077.225.226
Cộng	87.491.638.784	60.706.719.877

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Giá vốn bán hàng	36.850.853.634	11.758.490.600
Giá vốn dịch vụ	7.004.650.653	37.017.351.507
Giá vốn công trình xây dựng	33.971.504.551	9.320.280.693
Cộng	77.827.008.838	58.096.122.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.162.761	2.759.520
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.000	0
Cộng	2.177.761	2.759.520

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Lãi tiền vay	1.476.250.901	1.609.862.551
Cộng	1.476.250.901	1.609.862.551

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**Mẫu số B09 - DNN**Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương*Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC**Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Tel: 0320.3891 898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	15.750.000	0
Các khoản khác	0	2.000
	15.750.000	2.000

6. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	489.425.602	0
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	15.750.000	0
Phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	230.795	0
Phạt chậm nộp thuế	175.070.089	42.283.168
Chi phí khác	45.411.580	0
	725.888.066	42.283.168

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.666.372.666	(1.444.394.898)
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	(691.973.664)	42.283.168
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	<i>(1.402.111.730)</i>	<i>0</i>
<i>Phạt chậm nộp BHXH</i>	<i>230.795</i>	<i>0</i>
<i>Phí phạt chậm nộp thuế</i>	<i>175.070.089</i>	<i>42.283.168</i>
<i>Lợi nhuận thanh lý cụm nghiên sàng chế biến đá đã tính thuế trong năm 2013</i>	<i>489.425.602</i>	<i>0</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>45.411.580</i>	<i>0</i>
Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác	35.000.000	0
Tổng thu nhập tính thuế	1.009.399.002	(1.402.111.730)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	222.067.780	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.560.983.718	13.059.529.807
Chi phí nhân công	28.316.613.800	20.564.174.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.571.215.457	1.481.648.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.928.921.815	2.908.726.544
Chi phí khác bằng tiền	1.268.686.877	22.132.607.385
Cộng	<u>73.646.421.667</u>	<u>60.146.686.745</u>

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và lãi suất thả nổi không có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do toàn bộ hoạt động của Công ty phục vụ trực tiếp cho đầu tư dự án ra nước ngoài.

Rủi ro lãi suất

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015		
Đồng	+100	(316.686.134)
Đồng	-100	316.686.134
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	(223.255.051)
Đồng	-100	223.255.051

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không thực hiện nắm giữ khoản đầu tư cổ phiếu nào.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính:

<i>Đơn vị tính: đồng</i>			
Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	21.337.991.404	10.630.000.000	31.967.991.404
Phải trả người bán	10.175.071.118	0	10.175.071.118
Chi phí phải trả	43.892.173	0	43.892.173
Cộng	31.556.954.695	10.630.000.000	42.186.954.695
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	18.461.358.642	4.000.000.000	22.461.358.642
Phải trả người bán	7.637.116.230	0	7.637.116.230
Chi phí phải trả	52.015.394	0	52.015.394
Cộng	26.150.490.266	4.000.000.000	30.150.490.266

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2015.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đồng)				Giá trị hợp lý (đồng)	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	299.378.028	0	135.853.581	0	299.378.028	135.853.581
Phải thu khách hàng	8.552.798.985	0	7.705.783.467	0	8.552.798.985	7.705.783.467
TỔNG CỘNG	8.852.177.013	0	7.841.637.048	0	8.852.177.013	7.841.637.048
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	31.967.991.404	0	22.461.358.642	0	31.967.991.404	22.461.358.642
Phải trả người bán	10.175.071.118	0	7.637.116.230	0	10.175.071.118	7.637.116.230
Chi phí phải trả	43.892.173	0	52.015.394	0	43.892.173	52.015.394
TỔNG CỘNG	42.186.954.695	0	30.150.490.266	0	42.186.954.695	30.150.490.266

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2015 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty nhận định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh. Công ty kết luận rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý là báo cáo thứ yếu và sẽ trình bày báo cáo bộ phận chính yếu.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu công trình xây dựng	Cộng
1. Doanh thu thuần	41.067.113.763	8.029.981.337	38.394.543.684	87.491.638.784
Doanh thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	41.067.113.763	8.029.981.337	38.394.543.684	87.491.638.784
2 Chi phí	39.579.869.742	7.538.263.717	36.522.921.453	83.641.054.912
Giá vốn	36.850.853.634	7.004.650.653	33.971.504.551	77.827.008.838
Chi phí phân bổ (*)	2.729.016.108	533.613.064	2.551.416.902	5.814.046.074
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.487.244.021	491.717.620	1.871.622.231	3.850.583.872
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	6.150.043.139	1.202.537.191	5.749.809.965	13.102.390.295
5 Tài sản bộ phận	43.190.182.118	8.445.111.540	40.379.446.767	92.014.740.425
6 Tài sản không phân bổ	0	0	0	0
Tổng tài sản	43.190.182.118	8.445.111.540	40.379.446.767	92.014.740.425
7 Nợ phải trả bộ phận	33.789.425.379	6.606.952.140	31.590.473.493	71.986.851.012
Tổng nợ phải trả	33.789.425.379	6.606.952.140	31.590.473.493	71.986.851.012

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC).

4. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Dung

Lê Anh Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

Địa chỉ: Số 37,38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị,
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Tel: 0320.3891 898

Mẫu số B09 - DNN

*Ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)